

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐƯỢC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH



ĐẶNG PHƯƠNG HÀ

EY

Building a better
working world

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính.....	12 - 55

11/00/2011
AN
01/11

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 03 tháng 8 năm 2015.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, tòa nhà Miprec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016
Ông Lê Nam Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 29 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2012
Ông Văn Quang Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Phạm Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Hồng Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2012
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016
Ông Hoàng Hưng	TP. Kế toán-Tổng hợp	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758145/18716023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

0081
C
RNS
VI
CH
I
ANH



Building a better
working world

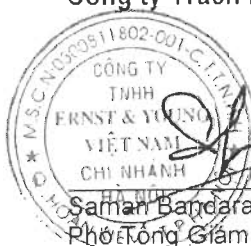
Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.F. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<u>31/12/2016 đồng</u>	<u>31/12/2015 đồng</u>
TÀI SẢN			
Tiền mặt		996.572.134	453.392.815
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		531.980.897	147.274.009
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	136.172.001.313	427.673.584.654
Tiền gửi tại TCTD khác		155.741.487.055	355.997.291.531
Cho vay các TCTD khác		-	71.676.293.123
Dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(19.569.485.742)	-
Cho vay khách hàng		835.202.488.582	624.858.466.177
Cho vay khách hàng	6	840.752.578.119	637.402.070.536
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(5.550.089.537)	(12.543.604.359)
Chứng khoán đầu tư	8	772.387.381.273	546.481.040.141
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		421.384.429.685	413.878.088.553
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		363.200.000.000	134.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(12.197.048.412)	(1.597.048.412)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	6.600.000.000	6.574.431.382
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.509.062.700)	(14.534.631.318)
Tài sản cố định	10	2.783.441.157	3.873.124.922
Tài sản cố định hữu hình	10.1	2.783.441.157	3.873.124.922
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>10.173.880.741</i>	<i>10.075.224.741</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(7.390.439.584)</i>	<i>(6.202.099.819)</i>
Tài sản cố định vô hình	10.2	-	-
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>875.580.000</i>	<i>875.580.000</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(875.580.000)</i>	<i>(875.580.000)</i>
Tài sản có khác		267.009.589.994	258.061.671.297
Các khoản phải thu	11.1	32.881.099.867	15.123.690.673
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	53.125.931.763	49.499.785.333
Tài sản có khác	11.3	184.295.732.515	196.217.174.385
Dự phòng rủi ro khác	11.4	(3.293.174.151)	(2.778.979.094)
TỔNG TÀI SẢN		<u>2.021.683.455.350</u>	<u>1.868.122.985.397</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<u>31/12/2016 đồng</u>	<u>31/12/2015 đồng</u>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	225.500.000.000	276.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		90.000.000.000	184.000.000.000
Vay các TCTD khác		135.500.000.000	92.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng	13	5.450.000.000	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	14	7.446.762.000	3.802.915.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15	1.010.641.045.842	815.014.750.055
Các khoản nợ khác		33.279.167.062	33.820.356.243
Các khoản lãi, phí phải trả	16.1	1.904.787.022	608.109.320
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.2	31.374.380.040	33.212.246.923
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>1.282.316.974.904</u>	<u>1.129.138.021.298</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	18	739.366.480.446	738.984.964.099
Vốn của TCTD		650.659.150.000	650.659.150.000
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
Quỹ của TCTD		47.271.496.958	42.126.762.371
Lợi nhuận chưa phân phối		41.435.833.488	46.199.051.728
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>739.366.480.446</u>	<u>738.984.964.099</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>2.021.683.455.350</u>	<u>1.868.122.985.397</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2016 đồng</u>	<u>31/12/2015 đồng</u>
1. Bảo lãnh vay vốn		88.239.177.230	80.000.000.000
2. Cam kết giao dịch hối đoái		263.692.100.000	131.340.000.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi		263.692.100.000	131.340.000.000
3. Bảo lãnh khác		131.798.498.609	223.178.712.593
	28	<u>483.729.775.839</u>	<u>434.518.712.593</u>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán - Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Năm 2016 đồng	Năm 2015 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	118.376.225.235	122.204.583.081
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(26.100.494.170)	(22.555.482.144)
Thu nhập lãi thuần		92.275.731.065	99.649.100.937
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.448.435.251	2.424.125.249
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.175.448.749)	(1.825.294.823)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	21	(727.013.498)	598.830.426
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	(5.845.256.631)	(4.869.292.778)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	-	734.139.088
Thu nhập từ hoạt động khác		21.751.548.629	8.110.664.819
Chi phí hoạt động khác		(11.079.856.503)	(11.299.460.775)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	24	10.671.692.126	(3.188.795.956)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		96.375.153.062	92.923.981.717
Chi phí cho nhân viên		(25.926.198.491)	(21.022.691.978)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	10	(1.188.339.765)	(1.359.223.452)
Chi phí hoạt động khác	25	(13.809.026.507)	(15.235.168.978)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(40.923.564.763)	(37.617.084.408)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		55.451.588.299	55.306.897.309
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(50.408.234.440)	(11.117.931.200)
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	7	(1.138.748.698)	(11.117.931.200)
Chi phí dự phòng cho vay TCTD khác	5	(19.569.485.742)	-
Chi phí dự phòng trái phiếu DN chưa niêm yết	8	(19.100.000.000)	-
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	8	(10.600.000.000)	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.043.353.859	44.188.966.109
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	(1.265.575.346)	(9.890.735.530)
Chi phí thuế TNDN		(1.265.575.346)	(9.890.735.530)
Lợi nhuận sau thuế		3.777.778.513	34.298.230.579
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.2	36	511

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán - Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

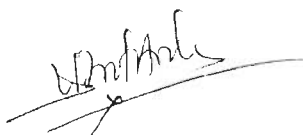
	<i>Thuyết minh</i>	<u>Năm 2016 đồng</u>	<u>Năm 2015 đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		100.618.816.041	122.913.973.808
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(24.803.816.468)	(23.350.742.051)
Thu nhập/(Chi phí) từ hoạt động dịch vụ		(727.013.498)	379.465.590
Chênh lệch số tiền thực thu/Thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối		(5.845.256.631)	(2.116.757.013)
Thu nhập thuần từ hoạt động khác		(8.146.978.032)	(3.819.566.188)
Thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		18.816.306.522	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(39.760.793.616)	(35.017.997.085)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	17	<u>(5.744.055.147)</u>	<u>(11.472.438.362)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		34.407.209.171	47.515.938.699
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(386.841.333.483)	(46.939.426.362)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		71.438.288.256	17.405.684.045
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(236.506.341.132)	(77.411.827.125)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(203.350.507.583)	22.058.574.562
Giảm khác về tài sản hoạt động		(27.232.263.520)	(16.732.239.188)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		152.964.493.539	(15.753.020.948)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(51.000.000.000)	163.500.000.000
Tăng tiền gửi của khách hàng		5.450.000.000	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		195.626.295.787	(179.309.484.058)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3.643.847.000	2.618.778.500
Giảm khác về công nợ hoạt động		<u>(755.649.248)</u>	<u>(2.562.315.390)</u>
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(199.469.630.773)	(15.176.508.611)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(98.656.000)	(2.339.520.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		2.363.636	6.818.182
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(96.292.364)	(1.832.701.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm 2016 đồng</u>	<u>Năm 2015 đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(20.923.791.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(20.923.791.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(199.565.923.137)	(37.933.001.629)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	26	337.230.201.646	375.163.203.275
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	26	137.664.278.509	337.230.201.646

Người lập:

Người phê duyệt:





Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán - Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 03 tháng 08 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 604.921.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, Tòa nhà Mipex, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 76 người (năm 2015: 70 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định báo cáo tài chính đi kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng, được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và các quy định sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.2. Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc tôn trọng bản chất hơn hình thức và nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Công ty.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

4.7. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Công ty tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoán nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoán nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán theo giá gốc tại khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

4.14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 35). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty.

4.18. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.19. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.21. Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	128.479.310.600	268.977.979.265
Bảng VND	108.695.990.499	266.014.768.234
Bảng ngoại tệ	19.783.320.101	2.963.211.031
Tiền gửi có kỳ hạn	27.262.176.455	87.019.312.266
Bảng VND	7.656.414.878	23.871.555.556
Bảng ngoại tệ	19.605.761.577	63.147.756.710
Cho vay các TCTD khác	-	71.676.293.123
Bảng ngoại tệ	-	71.676.293.123
Dự phòng rủi ro tiền gửi, cho vay các TCTD khác	(19.569.485.742)	-
	136.172.001.313	427.673.584.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác trong năm 2016 như sau:

	2016 lãi suất %/năm	2015 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 3,45%	0,10% - 4,20%
Cho vay TCTD khác bằng VND	2,90% - 5,20%	4,10% - 5,00%
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	0,20% - 3,35%	3,35% - 4,10%

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	819.152.578.119	608.374.529.102
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	21.600.000.000	29.027.541.434
	840.752.578.119	637.402.070.536

(i) Dự nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin và đã được phân bổ dần trong 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Mức lãi suất cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

	2016 lãi suất %/năm	2015 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VND	6,00% - 11,00%	5,00% - 13,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	3,75% - 4,25%

6.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	818.910.678.119	468.779.788.990
Nợ cần chú ý	-	137.573.697.864
Nợ dưới tiêu chuẩn	100.000.000	680.742.248
Nợ nghi ngờ	-	649.400.000
Nợ có khả năng mất vốn	141.900.000	690.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	29.027.541.434
	840.752.578.119	637.402.070.536

6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Nợ ngắn hạn	673.890.247.135	386.898.082.051
Nợ trung hạn	92.174.322.118	96.336.014.203
Nợ dài hạn	53.088.008.866	125.140.432.848
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	29.027.541.434
	840.752.578.119	637.402.070.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2016	%	31/12/2015	%
	đồng		đồng	
Cho vay các TCKT	818.152.231.869	97,31	605.469.529.102	94,99
Công ty Cổ phần Nhà nước	-	-	63.052.718.306	9,89
Công ty Cổ phần khác	437.471.180.737	52,03	243.743.681.189	38,24
Công ty TNHH Nhà nước	9.759.886.175	1,16	74.715.733.215	11,72
Công ty TNHH tư nhân	370.921.164.957	44,12	223.957.396.392	35,14
Cho vay cá nhân và đoàn thể	1.000.346.250	0,12	2.905.000.000	0,46
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	2,57	29.027.541.434	4,55
	840.752.578.119	100,00	637.402.070.536	100,00

6.4. Phân tích dư nợ theo ngành

	31/12/2016	%	31/12/2015	%
	đồng		đồng	
Công nghiệp khai thác mỏ	-	-	619.000.000	0,10
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	187.966.129.984	22,36	303.813.706.062	47,66
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	480.186.101.885	57,11	281.036.823.040	44,09
Tài chính, bảo hiểm	150.000.000.000	17,84	20.000.000.000	3,14
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	1.000.346.250	0,12	2.905.000.000	0,46
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	2,57	29.027.541.434	4,55
	840.752.578.119	100,00	637.402.070.536	100,00

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 01/01/2016	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359
Dự phòng rủi ro đã trích/(hoàn nhập) từ 01/01/2016 – 30/11/2016	18.290.183.581	(414.288.341)	17.875.895.240
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro từ 01/01/2016 – 30/11/2016	(545.000.000)	-	(545.000.000)
Số dư tại ngày 30/11/2016	24.466.310.062	5.408.189.537	29.874.499.599
Hoàn nhập dự phòng do bán nợ VAMC trong tháng 12/2016 (*)	(16.737.146.542)	-	(16.737.146.542)
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ chờ xử lý trong tháng 12/2016	(7.587.263.520)	-	(7.587.263.520)
Số dư tại ngày 31/12/2016	141.900.000	5.408.189.537	5.550.089.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*): Dự phòng hoàn nhập cho khoản nợ đã bán cho Công ty Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam ("VAMC") trong tháng 12 năm 2016. Tại thời điểm bán nợ, dự phòng rủi ro đã trích lập trên sổ sách của công ty cho khoản nợ trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 là 16.896.868.628 VND. Theo hợp đồng mua bán nợ đã ký kết, dự nợ gốc và dự phòng cụ thể đã trích lập tại thời điểm bán nợ là 129.159.722.086 VND và 159.722.086 VND.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	659.913.467.939	-	4.949.351.010	4.949.351.010
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	100.000.000	-	750.000	750.000
Nợ nghi ngờ	61.078.470.385	16.896.868.628	458.088.527	17.354.957.155
Nợ có khả năng mất vốn	141.900.000	141.900.000	-	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	7.427.541.434	-	7.427.541.434
	750.261.379.758	24.466.310.062	5.408.189.537	29.874.499.599

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư đầu năm	9.607.097.925	4.504.068.722	14.111.166.647
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	9.799.522.044	1.318.409.156	11.117.931.200
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý			
Nợ chờ xử lý trong năm	(12.685.493.488)	-	(12.685.493.488)
Số dư cuối năm	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	614.567.421.845	-	4.609.255.664	4.609.255.664
Nợ cần chú ý	160.121.819.635	5.970.026.481	1.200.913.647	7.170.940.128
Nợ dưới tiêu chuẩn	680.742.248	-	5.105.567	5.105.567
Nợ nghi ngờ	960.400.000	15.200.000	7.203.000	22.403.000
Nợ có khả năng mất vốn	735.900.000	735.900.000	-	735.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	32.027.541.434	-	-	-
	809.093.825.162	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 (phân loại lại) đồng
Chứng khoán Nợ	421.384.429.685	413.878.088.553
<i>Chứng khoán Chính phủ (*)</i>	202.843.814.172	203.453.721.252
<i>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</i>	<u>218.540.615.513</u>	<u>210.424.367.301</u>
	421.384.429.685	413.878.088.553
Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (***)	<u>(1.190.548.412)</u>	<u>(1.190.548.412)</u>
Tổng	<u>420.193.881.273</u>	<u>412.687.540.141</u>

(*) Trong đó số chứng khoán được Công ty cầm cố tại các TCTD khác là 202.843.814.172 đồng.

(***) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng*.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 (phân loại lại) đồng
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000.000.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	54.200.000.000	54.200.000.000
<i>Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")</i>	40.200.000.000	40.200.000.000
<i>Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng ("BMJC") (**)</i>	<u>14.000.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>
	154.200.000.000	54.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành (***)	<u>(406.500.000)</u>	<u>(406.500.000)</u>
Tổng cộng	<u>153.793.500.000</u>	<u>53.793.500.000</u>

(**) Trái phiếu BMJC được phân loại lại từ "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán" trong năm 2015 sang "Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn" trong năm 2016.

(***) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng*.

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	209.000.000.000	80.000.000.000
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt (****)	<u>(10.600.000.000)</u>	-
	<u>198.400.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	272.740.615.513	264.624.367.301

8.5 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư trong năm

(***) Tình hình biến động dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm	1.597.048.412	-	1.597.048.412
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	-	19.100.000.000	19.100.000.000
Sử dụng DP xử lý rủi ro	-	(19.100.000.000)	(19.100.000.000)
Số cuối năm	1.597.048.412	-	1.597.048.412

Tình hình biến động dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm	2.071.500.000	2.165.422.500	4.236.922.500
(Hoàn nhập) trong năm	(474.451.588)	(2.165.422.500)	(2.639.874.088)
Số cuối năm	1.597.048.412	-	1.597.048.412

(****) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	10.600.000.000	-
Số cuối năm	10.600.000.000	-

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016			31/12/2015				
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%	6.600.000.000	(25.568.618)	6.574.431.382	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thông nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,00%	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,00%
	21.109.062.700	(14.509.062.700)	6.600.000.000		21.109.062.700	(14.534.631.318)	6.574.431.382	

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.534.631.318	14.509.062.700
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	(25.568.618)	25.568.618
Số cuối năm	14.509.062.700	14.534.631.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Mua trong năm	-	-	98.656.000	98.656.000
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Khấu hao trong năm	268.139.892	712.064.565	208.135.308	1.188.339.765
Số dư cuối năm	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922
Tại ngày cuối năm	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	3.440.319.999	3.600.868.563	8.359.543.039
Mua trong năm	-	2.339.520.000	-	2.339.520.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(587.978.298)	(587.978.298)
Giảm khác	-	-	(35.860.000)	(35.860.000)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	445.410.157	2.078.639.449	2.942.665.059	5.466.714.665
Khấu hao trong năm	268.139.892	765.599.750	325.483.810	1.359.223.452
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(587.978.298)	(587.978.298)
Giảm khác	-	-	(35.860.000)	(35.860.000)
Số dư cuối năm	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	872.944.320	1.361.680.550	658.203.504	2.892.828.374
Tại ngày cuối năm	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.090.470.377	2.575.036.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	<u>875.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	<u>875.580.000</u>
Giá trị còn lại:	-
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	<u>875.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	<u>875.580.000</u>
Giá trị còn lại:	-
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>875.580.000</u>	<u>875.580.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	32.881.099.867	15.123.690.673
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 11.2)	53.125.931.763	49.499.785.333
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.3)	184.295.732.515	196.217.174.385
Dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 11.4)	(3.293.174.151)	(2.778.979.094)
	267.009.589.994	258.061.671.297

11.1. Các khoản phải thu

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	390.000.000	390.000.000
Mua sắm phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng (i)	4.303.523.312	4.303.523.312
Các khoản phải thu nội bộ khác	194.910.000	550.233.804
Các khoản phải thu bên ngoài		
Thuế GTGT đầu vào	471.390.768	166.621.025
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Thuế TNDN hiện hành (Thuyết minh 17)	2.984.631.807	-
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	34.342.739	85.044.504
Phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	306.500.000
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Đặt cọc thuê trụ sở	1.291.110.425	702.281.475
Phải thu từ Công ty Vận Tải Hà Tiên	13.690.549	272.948.126
Phải thu từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An (ii)	6.296.270.357	5.899.128.106
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (iii)	10.957.779.871	803.608.740
Các khoản phải thu khác	4.586.065.149	492.916.691
	32.881.099.867	15.123.690.673

- (i) Thể hiện khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa thực hiện thanh toán cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (như trình bày ở Thuyết minh số 16.2).
- (ii) Thể hiện khoản phải thu từ hợp tác kinh doanh tàu CFC 01 và CFC 02 từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An.
- (iii) Thể hiện khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25/09/2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	82.687.571	62.831.610
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	-	357.496.316
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	43.177.117.720	37.953.548.542
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	6.523.649.294	6.341.077.578
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng	-	1.813.413.569
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	85.875.971	86.947.758
Giao dịch phái sinh	119.266.214	113.768.571
Phí phải thu	3.137.334.993	2.770.701.389
	53.125.931.763	49.499.785.333

11.3. Tài sản có khác

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	183.417.263.271	194.760.845.579
Trong đó:		
- Giá trị gán nợ	207.662.887.219	207.662.887.219
- Chi phí hoàn thiện	6.233.065.973	6.233.065.973
- Khấu hao đã trích	(30.478.689.921)	(19.135.107.613)
Chi phí chờ phân bổ	878.469.244	544.821.616
Đầu tư vào thiết bị cho thuê tài chính	-	911.507.190
	184.295.732.515	196.217.174.385

- (i) Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty TNHH Tiến Thành. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gán nợ như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ	31 tháng 12 năm 2016					Đơn vị tính: đồng
			Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gán nợ	Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích	Giá trị ghi sổ	
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(9.378.408.704)	50.968.865.147	
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(11.824.155.879)	38.872.304.422	
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(7.888.683.118)	20.274.726.904	
Tàu CFC 04	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	636.472.729	300.000.000	37.150.671.657	
Tàu CFC 05	Công ty TNHH Tiến Thành	35.758.179.232	-	35.758.179.232	2.079.958.129	(1.687.442.220)	36.150.695.141	
		195.430.118.349	12.232.768.870	207.662.887.219	6.233.065.973	(30.478.689.921)	183.417.263.271	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.4. Dự phòng rủi ro khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	306.500.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn - Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống nhất	2.190.581.135	1.934.003.057
Dự phòng tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	390.000.000	390.000.000
Dự phòng phí phải thu Công ty CP Med-Aid Công Minh	357.616.979	-
Khác	148.476.037	148.476.037
Tổng cộng	3.293.174.151	2.778.979.094

Chi tiết biến động dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2016 đồng	2015 đồng
Số đầu năm	2.778.979.094	2.823.792.879
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	514.195.057	4.001.931.915
Xử lý rủi ro trong năm	-	(4.046.745.700)
Số cuối năm	3.293.174.151	2.778.979.094

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	90.000.000.000	184.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	90.000.000.000	184.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	-
Vay các TCTD khác	135.500.000.000	92.500.000.000
Vay bằng VND	135.500.000.000	92.500.000.000
Vay bằng ngoại tệ	-	-
	225.500.000.000	276.500.000.000

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác trong năm như sau:

	2016 lãi suất %/năm	2015 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VND	0,60% - 6,20%	2,00% - 5,80%
Vay TCTD khác bằng VND	0,50% - 5,50%	2,00% - 5,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi của Công ty Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam ("VAMC")	5.450.000.000	-
	5.450.000.000	-

14. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>	<i>Giá trị ròng đồng</i>
Tại ngày 31/12/2016				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	263.692.100.000	-	7.446.762.000	(7.446.762.000)
		-	7.446.762.000	(7.446.762.000)
Tại ngày 31/12/2015				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	131.340.000.000	-	3.802.915.000	(3.802.915.000)
		-	3.802.915.000	(3.802.915.000)

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	608.945.401.427	487.354.018.452
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	401.695.644.415	327.660.731.603
	1.010.641.045.842	815.014.750.055

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	2016 <i>lãi suất %/năm</i>	2015 <i>lãi suất %/năm</i>
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VND	5,00% - 6,00%	3,00% - 8,10%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 16.1)	1.904.787.022	608.109.320
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 16.2)	31.374.380.040	33.212.246.923
	33.279.167.062	33.820.356.243

16.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	89.722.222	357.900.000
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	1.701.428.689	133.445.431
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	113.636.111	116.763.889
	1.904.787.022	608.109.320

16.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	4.139.665.377	4.052.817.697
Quỹ khen thưởng phúc lợi	668.704.185	576.930.504
Phải trả khác	206.311	206.311
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các loại thuế khác (Thuyết minh 17)	649.693.646	2.416.426.907
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	177.092.504	523.344.746
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	1.987.948.600	2.011.048.600
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	8.828.373	79.722.403
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán (i)	4.303.523.312	4.303.523.312
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	15.084.524.652	15.084.524.652
Các khoản chờ thanh toán khác	4.354.193.080	4.163.701.791
	31.374.380.040	33.212.246.923

- (i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29 tháng 10 năm 2010 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 11.1), Công ty chưa thực hiện ghi tăng tài sản cố định để trích khấu hao tương ứng do tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chưa tiến hành triển khai phần mềm này tại Công ty.
- (ii) Thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần vận tải thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (Chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh số 11.3) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế GTGT	502.949.882	424.045.012	(1.089.727.814)	(162.732.920)
Thuế TNDN	1.493.847.994	1.265.575.346	(5.744.055.147)	(2.984.631.807)
Các loại thuế khác	419.629.031	3.325.920.455	(3.095.855.840)	649.693.646
	2.416.426.907	5.015.540.813	(9.929.638.801)	(2.497.671.081)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%) theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 06 tháng 08 năm 2015.

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5.043.353.859	44.188.966.109
<i>Trừ</i>		
- Chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(259.040.000)	(336.796.000)
<i>Cộng</i>		
- Dự chi tại 31/12/2016 nhưng thực hiện trong năm 2017	365.250.000	-
- Thủ lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	584.000.000	642.000.000
- Chi phí không được khấu trừ	92.439.996	463.718.664
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.826.003.855	44.957.888.773
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.165.200.771	9.890.735.530
Điều chỉnh thuế phải trả theo các biên bản quyết toán thuế năm trước	100.374.575	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.265.575.346	9.890.735.530
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.493.847.994	3.075.550.826
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.744.055.147)	(11.472.438.362)
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối năm	(2.984.631.807)	1.493.847.994

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn có phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Tại ngày 01/01/2016	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	25.683.405.731	11.638.202.865	46.199.051.728	738.984.964.099
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.777.778.513	3.777.778.513
Trích quỹ năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2016	-	-	-	3.429.823.058	1.714.911.529	(5.144.734.587)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2015	-	-	-	-	-	(3.396.262.166)	(3.396.262.166)
Tại ngày 31/12/2016	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	29.113.228.789	13.353.114.394	41.435.833.488	739.366.480.446

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 406/2016/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2016, tỷ lệ chia cổ tức năm 2015 là 0%.

Tình hình thay đổi vốn của Công ty trong năm 2015 như sau:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn có phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Tại ngày 01/01/2015	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	22.477.590.387	10.035.295.193	36.962.174.165	724.939.363.520
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	34.298.230.579	34.298.230.579
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	3.205.815.344	1.602.907.672	(4.808.723.016)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(2.105.000.000)	(2.105.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	(18.147.630.000)	(18.147.630.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	25.683.405.731	11.638.202.865	46.199.051.728	738.984.964.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

Đơn vị: đồng

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	60.492.100	604.921.000.000	60.492.100	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	45.738.150.000	-	45.738.150.000
	60.492.100	650.659.150.000	60.492.100	650.659.150.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

18.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

		Năm 2016 đồng	Năm 2015 (trình bày lại) đồng
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	3.777.778.513	34.298.230.579
Điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi	VND	(1.615.076.500)	(3.396.262.167)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi trên cổ phiếu	VND	2.162.702.013	30.901.968.412
Số cổ phiếu đầu năm	cổ phần	60.492.100	60.492.100
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	cổ phần	60.492.100	60.492.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VND	36	511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.3 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2012, các TCTD phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do Đại hội đồng cổ đông Công ty tự quyết định.

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện trích lập đầy đủ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ tương ứng là 5% và 10% lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25 tháng 4 năm 2016.

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2016 đồng</i>	<i>2015 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	3.516.339.550	3.475.173.260
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	55.191.123.020	62.988.151.618
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	53.184.046.450	51.679.452.821
Thu nhập từ bảo lãnh và thu lãi khác	4.853.434.957	3.974.857.624
Thu lãi cho thuê tài chính	1.631.281.258	86.947.758
	118.376.225.235	122.204.583.081

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2016 đồng</i>	<i>2015 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.766.613.888	5.140.266.670
Trả lãi tiền vay	18.186.502.469	14.195.036.595
Chi phí lãi khác	4.147.377.813	3.220.178.879
	26.100.494.170	22.555.482.144

21. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2016 đồng</i>	<i>2015 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.448.435.251	2.424.125.249
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	1.298.572.081	1.378.316.842
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	149.863.170	1.045.808.407
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.175.448.749)	(1.825.294.823)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.063.894.204)	(1.756.203.914)
Chi về dịch vụ tư vấn	(111.554.545)	(69.090.909)
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ	(727.013.498)	598.830.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2016 đồng	2015 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.986.572.835	5.396.596.451
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.245.097.103	3.983.136.451
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.741.475.732	1.413.460.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(22.831.829.466)	(10.265.889.229)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.359.681.659)	(4.813.408.722)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(9.472.147.807)	(5.452.480.507)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.845.256.631)	(4.869.292.778)

23. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2016 đồng	2015 đồng
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(1.905.735.000)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	2.639.874.088
	-	734.139.088

24. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2016 đồng	2015 đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	21.751.548.629	8.110.664.819
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	18.816.306.522	2.039.452.055
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.363.636	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	171.746.377	577.580.909
Thu từ hoạt động hợp tác cho thuê tàu là tài sản xiết nợ	2.726.774.194	5.137.035.982
Thu nhập khác	34.357.900	356.595.873
Chi phí khác	(11.079.856.503)	(11.299.460.775)
Chi phí từ hoạt động hợp tác cho thuê tàu là tài sản xiết nợ	(10.722.869.698)	(11.271.708.172)
Chi phí xử lý nợ	(245.381.630)	-
Chi phí khác	(111.605.175)	(27.752.603)
Lãi thuận từ hoạt động khác	10.671.692.126	(3.188.795.956)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2016 đồng	2015 đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.190.712.735	922.438.838
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	76.567.234	74.060.458
Mua sắm công cụ lao động	442.949.990	410.169.193
Chi bảo hiểm tài sản	62.034.413	59.699.976
Chi thuê tài sản	3.345.186.000	2.768.826.000
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	474.862.152	408.030.885
Chi bưu phí và điện thoại	1.266.299.602	1.232.215.250
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	316.049.210	266.473.460
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	3.042.946.347	3.754.548.707
Công tác phí	1.295.180.730	447.079.728
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	139.353.000	212.600.000
Chi đào tạo, huấn luyện	256.700.000	220.512.349
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	25.568.618
Chi phí dự phòng tài sản có khác (Thuyết minh 11.4)	514.195.057	4.001.931.915
Chi phí hoạt động khác	1.385.990.037	431.013.601
	13.809.026.507	15.235.168.978

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	996.572.134	453.392.815
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	531.980.897	147.274.009
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	128.479.310.600	268.977.979.265
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.656.414.878	67.651.555.557
	137.664.278.509	337.230.201.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
I. BÌNH QUÂN SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (người)	73	67
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	23.070.953.466	19.477.573.000
2. Tiền thưởng	675.000.000	1.245.433.438
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>23.745.953.466</u>	<u>20.723.006.438</u>
4. Tiền lương bình quân tháng	<u>26.336.705</u>	<u>24.225.837</u>
5. Thu nhập bình quân tháng	<u>27.107.253</u>	<u>25.774.884</u>

28. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</u>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	88.239.177.230	80.000.000.000
Cam kết giao dịch hồi đoái	263.692.100.000	131.340.000.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi	263.692.100.000	131.340.000.000
Bảo lãnh khác	131.798.498.609	223.178.712.593
	<u>483.729.775.839</u>	<u>434.518.712.593</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	19.681.903.604	-
	Tiền vay	-	47.500.000.000
	Phải trả lãi tiền vay	-	72.569.444
	Nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	606.658.353.726
	Phải trả khác	-	4.303.523.312
Công ty con của cổ đông lớn	Cho vay thông thường	64.847.895.041	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	994.431.456	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	400.584.567.410
	Phải thu phí quản lý dòng tiền và ủy thác cho vay	-	1.601.877.585
	Phí tư vấn, bảo lãnh Phải thu khác	-	-
Công ty có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cổ tức còn phải thu	206.500.000	-
	Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động	390.000.000	-
	Phải thu phí thu xếp vốn	2.190.581.135	-
	Phải thu phí khác	152.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao và thưởng	6.982.857.885	-
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	3.378.029.805
	Phí ủy thác, quản lý vốn	371.556.988	
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	1.050.215.280
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	10.119.306.199	-
	Doanh thu phí nhận UTQLV, QLDT và UTCV	363.079.780	-
	Chi phí lãi nhận UTQLV, QL dòng tiền	-	8.130.185.451
	Doanh thu phí tư vấn	164.849.487	-
		1.285.718.505	-
Công ty có góp cổ phần	Lãi cho vay đồng tài trợ		-
	Doanh thu phí	178.769.985	-

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng đồng</i>	<i>Đã giảm giá đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	136.172.001.313	-	19.569.485.742	-	155.741.487.055
- Tiền gửi tại TCTD khác	136.172.001.313	-	19.569.485.742	-	155.741.487.055
Cho vay khách hàng	818.910.678.119	100.000.000	21.741.900.000	-	840.752.578.119
Chứng khoán đầu tư	575.584.429.685	-	-	209.000.000.000	784.584.429.685
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	421.384.429.685	-	-	-	421.384.429.685
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	154.200.000.000	-	-	209.000.000.000	363.200.000.000
Tài sản Có khác	267.009.589.994	-	3.293.174.151	-	270.302.764.145
	1.797.676.699.111	100.000.000	44.604.559.893	209.000.000.000	2.051.381.259.004

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

32.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt	-	996.572.134	-	-	-	-	-	996.572.134
Tiền gửi tại NHNN	-	-	531.980.897	-	-	-	-	531.980.897
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19.605.761.577	-	136.135.725.478	-	-	-	-	155.741.487.055
Cho vay khách hàng (*)	21.841.900.000	-	763.584.092.054	55.326.586.065	-	-	-	840.752.578.119
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	90.278.447.804	64.000.000.000	268.540.615.513	-	232.765.366.368	784.584.429.685
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	2.783.441.157	-	-	-	-	-	2.783.441.157
Tài sản có khác (*)	3.293.174.151	267.009.589.994	-	-	-	-	-	270.302.764.145
Tổng tài sản	44.740.835.728	291.898.665.985	990.530.246.233	119.326.586.065	268.540.615.513	-	232.765.366.368	129.000.000.000
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	225.500.000.000	-	-	-	-	225.500.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	5.450.000.000	5,450,000,000
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	7.446.762.000	-	-	-	-	-	7,446,762,000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	964.097.919.298	46.543.126.544	-	-	-	1,010,641,045,842
Các khoản nợ khác	-	33.279.167.062	-	-	-	-	-	33,279,167,062
Tổng nợ phải trả	-	40.725.929.062	1.189.597.919.298	46.543.126.544	-	-	5.450.000.000	1.282.316.974.904
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	44.740.835.728	251.172.736.923	(199.067.673.065)	72.783.459.521	268.540.615.513	-	227.315.366.368	129.000.000.000

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	EUR		USD		HKD		CHF		GBP		JPY		Đơn vị: đồng
	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	Tổng	
Tài sản													
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.667.248.941	37.576.460.402	113.557.782	11.140.781	4.384.051	16.289.721	39.389.081.678					619.939.462	
Tài sản có khác (*)	-	619.939.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.667.248.941	38.196.399.864	113.557.782	11.140.781	4.384.051	16.289.721	40.009.021.140						
Nợ phải trả													
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(263.692.100.000)	-	-	-	-	(263.692.100.000)						
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.742.794.293	399.952.850.122	-	-	-	-	401.695.644.415					734.920.219	
Các khoản nợ khác	1.211.133	733.709.086	-	-	-	-	-					-	
Tổng nợ phải trả	1.744.005.426	136.994.459.208	-	-	-	-	138.738.464.634						
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(76.756.485)	(98.798.059.344)	113.557.782	11.140.781	4.384.051	16.289.721	(98.729.443.494)						
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-						
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(76.756.485)	(98.798.059.344)	113.557.782	11.140.781	4.384.051	16.289.721	(98.729.443.494)						

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	996.572.134	-	-	-	-	996.572.134
Tiền gửi tại NHNN	-	-	531.980.897	-	-	-	-	531.980.897
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	19.605.761.577	-	136.135.725.478	-	-	-	-	155.741.487.055
Cho vay khách hàng (*)	21.841.900.000	-	102.061.736.429	404.508.437.668	167.220.073.038	145.120.430.984	-	840.752.578.119
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	90.278.447.804	50.000.000.000	268.540.615.513	246.765.366.368	129.000.000.000	784.584.429.685
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	4.346.721	30.502.669	920.841.767	21.109.062.700	21.109.062.700
Tài sản cố định	3.293.174.151	-	19.485.998.059	22.077.942.497	18.666.928.463	194.957.277.692	11.821.443.283	270.302.764.145
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	44.740.835.728	-	349.490.460.801	476.590.726.886	454.458.119.683	587.763.916.811	163.758.255.983	2.076.802.315.892
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	225.500.000.000	-	-	-	-	225.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	50.000.000	5.400.000.000	-	5.450.000.000
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	7.446.762.000	-	-	-	-	7.446.762.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	851.587.764.656	5.520.000.000	153.533.281.186	-	-	1.010.641.045.842
Các khoản nợ khác	-	-	2.841.866.041	6.014.719.962	2.413.166.114	22.009.414.945	-	33.279.167.062
Tổng nợ phải trả	-	-	1.087.376.392.697	11.534.719.962	155.996.447.300	27.409.414.945	-	1.282.316.974.904
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	44.740.835.728	-	(737.885.931.896)	465.056.006.924	298.461.672.383	560.354.501.866	163.758.255.983	794.485.340.988

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

35. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	31/12/2016 đồng	31/12/2015 đồng
USD	22.159	21.890
EUR	23.197	23.716
HKD	2.856	2.824
CHF	21.574	22.000
GBP	27.239	32.616
JPY	188	179



Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán - Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

